

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 – ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2026/HS-ST

Ngày: 23-7-2026

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Vũ Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Lành;

Bà Phạm Thị Tuyết An.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Hồng Tân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tùng – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 100/2026/TLST-HS ngày 29 tháng 6 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2026/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 7 năm 2026 đối với bị cáo:

Huỳnh Minh Đ, sinh ngày 25-9-1990 tại tỉnh Đồng Tháp; Cư trú: Ấp T, xã A, tỉnh Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1962 (chết) và con bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1964 (sống); Có vợ: Nguyễn Thị N, sinh năm 1994; Có 02 người con; lớn sinh năm 2019 và nhỏ sinh năm 2023; Có 02 anh em ruột; Bị cáo là con thứ hai trong gia đình; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bắt bị cáo: Ngày 30-3-2026 (theo quyết định truy nã); Tạm giữ: Ngày 31-3-2026; Tạm giam: Ngày 03-4-2026. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Phân trại tạm giam H, Công an tỉnh Đồng Tháp. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

1/. Dương Văn N1, sinh năm 1961 (có mặt).

Cư trú: Ấp T, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

2/. Lê Văn P1, sinh năm 1982 (có mặt).

Cư trú: Ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/. Huỳnh Thị Ngọc T, sinh năm 1994 (có mặt).

Cư trú: Ấp A, xã P, tỉnh Đồng Tháp.

2/. Trương Thị N2, sinh năm 1994 (có mặt).

3/. Nguyễn Thị P, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Cùng cư trú: Ấp T, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

- Người làm chứng:

1/. Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh năm 1963 (có mặt).

2/. Võ Văn S, sinh năm 1961 (vắng mặt).

3/. Phạm Văn T2, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Cùng cư trú: Ấp T, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

4/. Nguyễn Thị D, sinh năm 1985 (có mặt).

5/. Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Cùng cư trú: Ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

6/. Ngô Văn M, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Cư trú: Ấp L, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2024, bị cáo Huỳnh Minh Đ, ngụ ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã A, tỉnh Đồng Tháp) không có làm lúa, nếp. Nhưng bị cáo Đ nảy sinh ý định gian dối chiếm đoạt tiền của các bị hại bằng hình thức ký hợp đồng không bán lúa và nếp để bán cho anh Lê Văn P1 và ông Dương Văn N1, nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của anh P1 và ông N1, mục đích trả nợ và tiêu xài cá nhân, cụ thể như sau:

Đối với hành vi bị cáo Huỳnh Minh Đ chiếm đoạt của bị hại Lê Văn P1 số tiền 170.000.000 đồng:

Lần thứ nhất: Vào ngày 19-02-2024 âm lịch nhằm ngày 28-3-2024 dương lịch, bị cáo Đ đến nhà anh Lê Văn P1 ngụ ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã A, tỉnh Đồng Tháp) hỏi anh P1 có ký hợp đồng mua bao tiêu lúa non (trước sạ) hay không, sau đó bị cáo Đ nói với anh P1 là có 18 hecta (ha) đất tại ấp A, xã P, tỉnh Đồng Tháp do bị cáo Đ thuê của mẹ ruột là bà Nguyễn Thị P đang trồng giống lúa OM18 thì anh P1 đồng ý. Bị cáo Đ và anh P1 cùng ký vào “HỢP ĐỒNG MUA LÚA TƯƠI MÁY LIÊN HỢP” ngày 19-02-2024 âm lịch nhằm ngày 28-3-2024 dương lịch đối với thửa đất trên, thỏa thuận giá mua lúa sẽ thấp hơn 100 đồng/kg tính theo giá thị trường tại thời điểm thu hoạch, giao

dịch cuối mùa trả bằng sản phẩm là lúa OM18. Sau đó, anh P1 đưa tiền đặt cọc cho bị cáo Đ với giá 500.000 đồng/0,1 héc-ta. Tổng cộng số tiền cọc là 90.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Vào ngày 07-03-2024 âm lịch nhằm ngày 15-04-2024 dương lịch, bị cáo Đ tiếp tục đến nhà anh P1, bị cáo Đ nói còn 04 héc-ta đang trồng giống lúa OM18 tọa lạc tại ấp T, xã A khu vực qua bến đò T – Tân Thành B, do mẹ ruột của bị cáo Đ là bà P cho bị cáo canh tác cần ký hợp đồng để bán cho anh P1 với giá thỏa thuận thấp hơn 100 đồng/kg tính theo giá thị trường tại thời điểm thu hoạch, giao dịch cuối mùa trả bằng sản phẩm là lúa OM18, anh P1 đồng ý và tiếp tục đưa số tiền cọc cho bị cáo Đ với số tiền 500.000 đồng/0,1 héc-ta. Tổng cộng số tiền đặt cọc là 20.000.000 đồng. Lần giao dịch này hai bên không ký hợp đồng mới, mà ghi thêm nội dung đặt cọc này vào “HỢP ĐỒNG MUA LÚA TƯƠI MÁI LIÊN HỢP” đề ngày 19-02-2024 âm lịch nhằm ngày 28-3-2024 dương lịch nêu trên.

Lần thứ ba: Vào ngày 09-03-2024 âm lịch nhằm ngày 17-04-2024 dương lịch, bị cáo Đ tiếp tục đến nhà anh P1, bị cáo Đ nói còn 08 héc-ta lúa OM18 do bị cáo Đ thuê của người khác làm, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã A, phía sau chợ G) cần ký hợp đồng đặt cọc để bán cho anh P1 với giá thỏa thuận thấp hơn 100 đồng/kg tính theo giá thị trường tại thời điểm thu hoạch, giao dịch cuối mùa trả bằng sản phẩm là lúa OM18, anh P1 đồng ý và tiếp tục đưa số tiền cọc cho bị cáo Đ với số tiền 500.000 đồng/0,1 héc-ta. Tổng cộng số tiền đặt cọc là 40.000.000 đồng. Lần giao dịch này hai bên không ký hợp đồng mới mà ghi thêm nội dung đặt cọc này vào “HỢP ĐỒNG MUA LÚA TƯƠI MÁI LIÊN HỢP” đề ngày 19-02-2024 âm lịch nhằm ngày 28-3-2024 dương lịch nêu trên.

Lần thứ tư: Vào ngày 01-04-2024 âm lịch nhằm ngày 08-05-2024 dương lịch, bị cáo Đ đến nhà anh P1, bị cáo Đ nói còn 04 héc-ta đất đang trồng lúa loại giống OM18 do bị cáo Đ thuê làm, tọa lạc tại xã V, huyện T, tỉnh Long An (cũ) (nay là xã V, tỉnh Tây Ninh) cần bán cho anh P1 với giá thỏa thuận thấp hơn 100 đồng/kg tính theo giá thị trường tại thời điểm thu hoạch, giao dịch cuối mùa trả bằng sản phẩm là lúa OM18, anh P1 đã đồng ý và đưa tiền đặt cọc là 500.000 đồng/0,1 héc-ta. Tổng cộng tiền cọc là 20.000.000 đồng. Sau đó, anh P1 đem theo hợp đồng và tiền cọc đến nhà bị cáo Đ tại ấp T, xã A lúc này Trương Thị N2 (vợ bị cáo Đ) ở nhà, anh P1 đề nghị phải có chị N2 ký xác nhận vào hợp đồng thì anh P1 mới giao tiền cọc 20.000.000 đồng. Anh P1 ghi nội dung vào mặt sau của hợp đồng là “Ngày 01-04-2024 lấy thêm 40C cọc 20.000, tổng cộng hợp đồng là 340C cọc 170.000.000” và đưa cho bị cáo Đ, bị cáo Đ đem hợp đồng vào nói dối với chị N2 là “anh P1 cho mượn tiền trang trải cuộc sống, khi nào thu hoạch lúa, nếp bán sẽ trả lại”, chị N2 nghe bị cáo Đ nói tin là thật nên chị N2 đồng ý viết họ tên xác nhận vào biên nhận, còn bị cáo Đ thì ký tên N2 và tự ký xác nhận vào biên nhận này, nên anh P1 đưa tiền cọc cho bị cáo Đ số tiền 20.000.000 đồng.

Tổng cộng, anh P1 đã đưa tiền cọc cho bị cáo Đ nhiều lần, với tổng số tiền là 170.000.000 đồng. Đến khi thu hoạch lúa, anh P1 nhiều lần gọi điện cho bị cáo Đ hỏi việc bán lúa theo hợp đồng thì bị cáo Đ hứa hẹn nhiều lần nhưng không có lúa để giao và anh P1 không liên lạc được với bị cáo Đ, anh P1 đến Công an xã A tố giác hành vi lừa đảo của bị cáo Đ.

Đối với hành vi bị cáo Huỳnh Minh Đ chiếm đoạt của bị hại Dương Văn N1 số tiền 105.000.000 đồng:

Lần thứ nhất: Vào ngày 19-02-2024 âm lịch nhằm ngày 28-3-2024 dương lịch, bị cáo Đ đến nhà ông N1 ngụ ấp T, T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã A, tỉnh Đồng Tháp) hỏi ông N1 có ký hợp đồng bao tiêu nếp vụ mới không, ông N1 đồng ý. Bị cáo Đ nói có 18 hécta (ha) nếp chùm 46 cụ thể: Thửa đất tại ấp A, xã H, huyện T (nay là ấp A, xã P, tỉnh Đồng Tháp) với số lượng 09 hécta; thửa đất tại ấp T gần Bến đò T - T B số lượng là 04 hécta; thửa đất thuê bên huyện T, tỉnh Long An (cũ) (nay là xã V, tỉnh Tây Ninh) số lượng là 05 hécta, hai bên thỏa thuận ông N1 thu mua tất cả nếp tại các thửa đất trên với giá thỏa thuận thấp hơn thị trường là 150 đồng/kg tại thời điểm thu hoạch, cuối vụ giao dịch trả bằng sản phẩm là nếp chùm 46. Sau đó, ông N1 đưa số tiền cọc cho bị cáo Đ là 500.000 đồng/0,1 hécta. Tổng cộng là 18 ha, với tổng cộng số tiền là 90.000.000 đồng. Lần giao dịch này giữa bị cáo Đ và ông N1 có ký “HỢP ĐỒNG KINH TẾ BAO TIÊU NẾP TƯƠI 46 CHÙM” đề ngày 19 tháng 02 năm 2024 âm lịch.

Lần thứ hai: Vào ngày 06-3-2024 âm lịch nhằm ngày 14-4-2024 dương lịch, bị cáo Đ tiếp tục đến nhà ông N1 nói còn 03 hécta nếp chùm 46 của bị cáo Đ thuê tại ấp T gần bến đò T - T B có ký hợp đồng đặt cọc bao tiêu không, ông N1 đồng ý. Hai bên thỏa thuận là 150 đồng/kg tính theo giá thị trường tại thời điểm thu hoạch, cuối vụ giao dịch trả bằng sản phẩm là nếp chùm 46, bị cáo Đ yêu cầu ông N1 ứng trước tiền cọc, ông N1 đồng ý nên đưa số tiền cọc cho bị cáo Đ là 500.000 đồng/0,1 hécta. Tổng cộng 03 hécta với tổng số tiền cọc là 15.000.000 đồng. Lần giao dịch này giữa bị cáo Đ và ông N1 có ký “HỢP ĐỒNG KINH TẾ BAO TIÊU NẾP TƯƠI 46 CHÙM” đề ngày 06 tháng 03 năm 2024 âm lịch.

Tổng cộng, ông N1 đã đưa tiền cọc cho bị cáo Đ nhiều lần, với tổng số tiền là 105.000.000 đồng. Đến khi thu hoạch nếp, ông N1 nhiều lần gọi điện cho bị cáo Đ hỏi việc bán nếp theo hợp đồng thì bị cáo Đ hứa hẹn nhiều lần nhưng không có nếp để giao và ông N1 không liên lạc được và ông N1 đến Công an xã A tố giác hành vi lừa đảo của bị cáo Đ.

Sau khi thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại, bị cáo Đ bỏ trốn khỏi địa phương, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra quyết định truy nã, đến ngày 30-3-2026 bị cáo Đ bị bắt.

Trong quá trình điều tra, bị cáo Huỳnh Minh Đ đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Vật chứng của vụ án thu giữ: 03 Hộp đồng bao tiêu nếp do bị hại Dương Văn N1 nộp; 01 Hộp đồng mua lúa do bị hại Lê Văn P1 nộp và 05 tệp video.

Tại Bản kết luận giám định số: 1260/KL-KTHS, ngày 30-8-2025 của Phòng K Công an tỉnh Đ kết luận: Chữ ký Huỳnh Minh Đ trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1- A4 với chữ ký, chữ viết của Đ trên các tài liệu ký hiệu từ M1-M4 do cùng một người viết ra.

Tại Bản kết luận giám định số: 2615/KL-KTHS, ngày 12-12-2025 của Phòng K Công an tỉnh Đ kết luận: Năm tệp dữ liệu video gửi giám định không bị cắt, ghép, chỉnh sửa về nội dung.

Tại Bản kết luận giám định số: A915/KL-KTHS, ngày 29-4-2026 của Phòng K Công an tỉnh Đ kết luận:

- Chữ viết họ tên Trương Thị N2 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết của Trương Thị N2 trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1-M3 do cùng một người viết ra.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang Trương Thị N2 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của Trương Thị N2 trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1-M3 có phải do cùng một người ký ra hay không do chữ ký mẫu so sánh khác dạng.

Trong quá trình điều tra, bị cáo Huỳnh Minh Đ đã tác động gia đình, em ruột của bị cáo là chị Huỳnh Thị T đã khắc phục bồi thường cho các bị hại xong, tổng cộng số tiền là 275.000.000 đồng và bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Tại Cáo trạng số: 44/CT-VKSTH ngày 29 tháng 6 năm 2026, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp đã truy tố Huỳnh Minh Đ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi của bị cáo như nội dung Cáo trạng truy tố, bị cáo thừa nhận hành vi của bị cáo là có lỗi và vi phạm pháp luật.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm; các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Ngọc T trình bày số tiền 275.000.000 đồng là của chị T tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả cho các bị hại do bị cáo đã tác động chị T bồi thường cho các bị hại và chị T không yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền này, do chị T hoàn toàn tự nguyện.

Tại phần luận tội, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Huỳnh Minh Đ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Huỳnh Minh Đ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; Bị cáo Đ đã tác động gia đình bồi thường khắc phục hậu quả cho các bị hại xong và được các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo từng tham gia nghĩa vụ Công an nhân dân từ tháng 10 năm 2010 đến tháng 10 năm 2013 được Giám đốc Công an tỉnh Đ tặng danh hiệu Chiến sĩ tiên tiến năm 2011 và năm 2012 và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) tặng Giấy khen có thành tích xuất sắc trong công tác phòng chống lũ năm 2011. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp phạm tội 02 lần trở lên, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Từ những phân tích trên Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 và đề nghị áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử dưới khung hình phạt cho bị cáo Huỳnh Minh Đ mức hình phạt từ 06 năm đến 07 năm tù.

Về hình phạt bổ sung không đề nghị áp dụng.

Đối với Trương Thị N2 (vợ của bị cáo Đ) vào ngày 01-04-2024 âm lịch nhằm ngày 08-5-2024 dương lịch có nhận số tiền 20.000.000 đồng nhưng số tiền này là do bị cáo Đ nói dối với chị N2 là anh P1 cho mượn để trang trải cuộc sống hàng ngày, nên chị N2 mới ký tên vào hợp đồng mà không biết việc bị cáo lừa đảo anh P1, nên hành vi của chị N2 không đồng phạm với bị cáo Đ.

Đối với số tiền 39.384.000 đồng, đây là số tiền bị cáo Đ thiếu của anh Nguyễn Thanh T3 là tiền mua phân bón không liên quan trong vụ án, anh T3 không yêu cầu và đây là tranh chấp dân sự, nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã tác động gia đình bồi thường xong cho các bị hại và không ai yêu cầu gì thêm, nên không xem xét giải quyết.

Về vật chứng: Đối 03 hợp đồng bao tiêu nếp; 01 hợp đồng mua lúa; 05 tệp video tiếp tục lưu vào hồ sơ vụ án.

Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tham gia tranh luận.

Tại lời nói sau cùng, bị cáo đã hối hận, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để sớm về với gia đình nuôi vợ và các con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng trong vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra,

Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Từ khi khởi tố vụ án cho đến tại phiên tòa sơ thẩm những người tham gia tố tụng không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Xét thấy các hành vi, quyết định tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa, lời khai thừa nhận thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo Huỳnh Minh Đ phù hợp với nội dung Cáo trạng truy tố; phù hợp với vật chứng thu giữ được; kết luận giám định; lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng và những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Đây là vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản do bị cáo thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, bị cáo đã nhiều lần bằng thủ đoạn gian dối trong việc ký hợp đồng bao tiêu lúa, núp để lừa đảo chiếm đoạt tổng cộng số tiền 275.000.000 đồng của các bị hại.

[3] Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo là người trên 18 tuổi, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Xuất phát từ lòng tham của bản thân, bị cáo đã nhiều lần bằng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại. Lời thú nhận tội của bị cáo tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng và các chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án. Từ những phân tích trên, đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Huỳnh Minh Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Điều 174 Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

...

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a/ Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng”.

...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

[4] Xét thấy, hành vi của bị cáo Huỳnh Minh Đ là nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân, gây hoang mang, lo lắng trong cộng đồng dân cư trên địa bàn nơi xảy ra phạm tội nói riêng và tỉnh

Đồng Tháp nói chung. Do đó cần phải áp dụng hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian, nhằm để giáo dục cho bị cáo trở thành người tốt và có ích cho xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra và qua tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; đã tác động gia đình là em ruột của bị cáo bồi thường xong cho các bị hại và được các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo từng tham gia nghĩa vụ Công an nhân dân từ tháng 10 năm 2010 đến tháng 10 năm 2013 được Giám đốc Công an tỉnh Đ tặng danh hiệu Chiến sĩ tiên tiến năm 2011 và năm 2012 và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) tặng Giấy khen có thành tích xuất sắc trong công tác phòng chống lũ năm 2011, nên Hội đồng xét xử có xem xét đến nhân thân, tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; Bị cáo đã tác động gia đình bồi thường khắc phục hậu quả cho các bị hại xong và được các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo từng tham gia nghĩa vụ Công an nhân dân từ tháng 10 năm 2010 đến tháng 10 năm 2013 được Giám đốc Công an tỉnh Đ tặng danh hiệu Chiến sĩ tiên tiến năm 2011 và năm 2012 và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) tặng Giấy khen có thành tích xuất sắc trong công tác phòng chống lũ năm 2011. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp phạm tội 02 lần trở lên, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự

Về nhân thân của bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

Từ những tình tiết phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét giảm nhẹ một phần mức hình phạt cho bị cáo nhằm thể hiện tính nhân đạo pháp luật hình sự nước ta.

[5] Về hình phạt bổ sung: Khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự quy định: *“Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”*. Đại diện Viện kiểm sát không đề nghị áp dụng và trong quá trình điều tra và tại phiên tòa xét thấy bản thân bị cáo làm thuê, không có việc làm ổn định và thu nhập thấp, nên không áp dụng hình phạt bổ sung với bị cáo là phù hợp.

Đối với Trương Thị N2 (vợ của bị cáo Đ) vào ngày 01-04-2024 âm lịch nhằm ngày 08-5-2024 dương lịch có ký vào hợp đồng bao tiêu lúa, nếp số tiền 20.000.000 đồng nhưng số tiền này là do bị cáo Đ nói dối với chị N2 là anh P1 cho mượn để trang trải cuộc sống hàng ngày, chị N2 mới ký tên vào hợp đồng mà không biết việc bị cáo lừa đảo anh P1, do đó hành vi của chị N2 không đồng phạm với bị cáo Đ.

Đối với số tiền 39.384.000 đồng, đây là số tiền bị cáo Đ thiếu của anh Nguyễn Thanh T3 tiền mua phân bón không liên quan trong vụ án, anh T3 không yêu cầu và đây là tranh chấp dân sự, nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Đối với số tiền 275.000.000 đồng do bị cáo tác động chị T bồi thường khắc phục cho các bị hại xong, chị T không yêu cầu bị cáo phải trả lại đây là sự tự nguyện của chị T, nên không xem xét giải quyết.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Đã bồi thường xong, không ai yêu cầu gì thêm, nên không xem xét xử lý là phù hợp.

[7] Về vật chứng: Đối 03 hợp đồng bao tiêu nếp; 01 hợp đồng mua lúa; 05 tệp video tiếp tục lưu vào hồ sơ vụ án, là phù hợp.

[8] Về án phí: Bị cáo Huỳnh Minh Đ phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

[9] Xét thấy phát biểu luận tội và đề nghị xử lý vụ án của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, tuy nhiên như đã nhận định trên, xét thấy để răn đe, giáo dục bị cáo trở thành người tốt và có ích cho xã hội nhằm có tác dụng đấu tranh và phòng ngừa chung, nên không áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử dưới khung hình phạt đối với bị cáo.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 38; các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Huỳnh Minh Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Minh Đ 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo là ngày 30-3-2026.

2. Về vật chứng: Lưu vào hồ sơ vụ án 03 (ba) hợp đồng bao tiêu nếp; 01 (một) hợp đồng mua lúa; 05 (năm) tệp video.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Huỳnh Minh Đ phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 23-7-2026). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 4, 6 và 7 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 12 – Đồng Tháp;
- Phân Trại tạm giam H;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Ủy ban nhân dân xã A;
- Công an xã A;
- Bị cáo; Bị hại; Người liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Vũ Bình